

KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN GIỐNG MÍA VN08-259 TẠI TỈNH PHÚ YÊN

Lê Thị Thường¹, Cao Anh Dương¹,
Võ Mạnh Hùng¹, Nguyễn Cương Quyết¹, Hoàng Thị Hạnh¹

TÓM TẮT

Tuyển chọn giống mía VN08-259 tại tỉnh Phú Yên được thực hiện trong 2 khảo nghiệm từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 12 năm 2019. Khảo nghiệm cơ bản gồm 7 giống mía mới và đối chứng K84-200, được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên đầy đủ (CRBD), với 3 lần lặp lại (đánh giá vụ tơ và vụ gốc I). Khảo nghiệm sản xuất gồm 4 giống triển vọng được rút ra từ khảo nghiệm cơ bản, bố trí kiểu thực nghiệm sản xuất không lặp lại (đánh giá vụ tơ). Kết quả cho thấy giống VN08-259 sinh trưởng mạnh, khả năng chống chịu sâu bệnh và đổ ngã tốt, không hoặc trở cờ ít, lưu gốc khá tốt, chịu hạn, có năng suất cao, đạt trên 90 tấn/ha/vụ và chất lượng tốt, đạt từ 12,94 đến 13,87 CCS. Năng suất mía quy 10 CCS đạt trên 123 - 127 tấn/ha/vụ, vượt đối chứng trên 44% và tỏ ra phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai của tỉnh Phú Yên.

Từ khóa: Giống mía, tuyển chọn, chữ đường (CCS), năng suất mía

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây mía tại Phú Yên được xác định là một trong những cây trồng chính sau cây lúa, diện tích mía hàng năm trên 25.000 ha (chiếm gần 21% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh), mía được trồng chủ yếu trên đất đồi, đất trũng và phần lớn được canh tác nhờ vào nước trời, do đó năng suất ở đây thường thấp hơn so với các vùng trồng mía khác trong nước, năng suất đạt trung bình 60,7 tấn/ha (trong khi cả nước đạt 64,4 tấn/ha), theo Báo cáo của Cơ quan phát triển Pháp thì ngưỡng năng suất này còn thấp hơn rất nhiều so với tiềm năng của vùng (106 tấn/ha), đây là vùng có tiềm năng phát triển và mở rộng sản xuất cây mía rất lớn (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2016; Cơ quan Phát triển Pháp, 1999). Mặt khác trên địa bàn của tỉnh có 4 nhà máy đường hoạt động với công suất thiết kế quy hoạch đến năm 2020 là 17.000 tấn mía ngày, năm 2030 là 25.500 tấn mía ngày (với diện tích tương ứng từ 25.832 ha), nếu ép trong 120 ngày thì sản lượng mía cần 2.040.000 tấn và 3.060.000 tấn, để đáp ứng được đủ mía nguyên liệu cho các nhà máy hoạt động đạt hiệu quả thì năng suất mía phải đạt 80 tấn/ha trở lên, đây là ngưỡng khá cao so với khả năng hiện tại của vùng, mặt khác chất lượng mía nguyên liệu thấp, tỷ lệ thu hồi không cao, chữ đường trung bình của cả tỉnh chỉ mới đạt 9,0 CCS, cơ cấu giống mía chữ đường cao còn thiếu, chưa đáp ứng được, vì vậy hiệu quả sản xuất mía và chế biến đường không cao. Khả năng cạnh tranh của cây mía với các loại cây trồng khác là thấp, diện tích mía có xu hướng bị giảm dần (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2017, 2018).

Xuất phát từ những vấn đề trên, việc tuyển chọn được các giống mía có năng suất cao, chất lượng tốt,

thích hợp với điều kiện khí hậu đất đai của tỉnh Phú Yên là cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

VN11-318, VN11-320, VN12-14, VNN01, VN08-16, VN08-259, VN10-233 và đối chứng K84-200.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Khảo nghiệm cơ bản: Bố trí theo kiểu khối đầy đủ ngẫu nhiên, gồm 8 công thức (mỗi công thức tương ứng với 1 giống thí nghiệm), lặp lại 3 lần, diện tích mỗi ô thí nghiệm 48 m² (4 hàng × 10 m, khoảng cách hàng 1,2 m), diện tích thí nghiệm 0,25 ha.

- Khảo nghiệm sản xuất: Bố trí dạng thực nghiệm, không lặp lại, diện tích mỗi công thức (Giống) thí nghiệm 0,08 ha (khoảng cách hàng 1,2 m), diện tích thí nghiệm 0,4 ha.

- Các chỉ tiêu đánh giá: Tỷ lệ mọc mầm, sức tái sinh, sức đẻ nhánh, mật độ cây hữu hiệu, khả năng chống chịu sâu bệnh hại, đổ ngã, năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS.

- Phương pháp đánh giá: theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-131:2013/BNNPTNT về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống mía. Số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel và MSTATC.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 01 năm 2018, thu hoạch vụ mía tơ tháng 12 năm 2018 thu hoạch vụ mía gốc I tháng 12 năm 2019 tại xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên và xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.

¹ Viện Nghiên cứu Mía Đường

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả khảo nghiệm cơ bản

Bảng 1. Khả năng mọc mầm, tái sinh, đẻ nhánh và khả năng chống chịu sâu, bệnh hại của KNCB tại Phú Yên trồng tháng 01/2018 (vụ tơ 11 tháng tuổi, vụ gốc I 12 tháng tuổi)

Công thức	Vụ tơ		Vụ gốc I	
	Tỷ lệ mọc mầm (%)	Sức đẻ nhánh (nhánh/cây mẹ)	Sức tái sinh (%)	Sức đẻ nhánh (nhánh/cây mẹ)
VN08-16	30,44 ^b	1,34 ^b	0,82	0,99 ^{bc}
VN08-259	41,33 ^a	1,56 ^a	0,82	1,18 ^b
VN10-233	40,22 ^a	1,60 ^a	0,92	0,91 ^{cd}
VN11-318	29,89 ^b	1,53 ^a	0,82	0,72 ^d
VN11-320	33,56 ^b	1,57 ^a	0,86	1,10 ^{bc}
VN12-14	32,33 ^b	1,46 ^{ab}	0,86	0,76 ^d
VNN01	31,78 ^b	1,42 ^{ab}	0,93	1,65 ^a
K84-200 (Đ/c)	37,89 ^a	1,13 ^c	0,92	0,97 ^c
LSD _{0,05}	4,14	0,17	ns	0,19
CV (%)	6,81	6,70	5,97	10,72

Ghi chú: Bảng 1, 3, 4, 6: Các chữ cái khác nhau trong cùng một cột thể hiện sự khác nhau có ý nghĩa ở mức xác suất 95%.

Bảng 2. Khả năng khả năng chống chịu sâu, bệnh hại, trở còi và đổ ngã của KNCB tại Phú Yên trồng tháng 01/2018 (vụ tơ 11 tháng tuổi, vụ gốc I 12 tháng tuổi)

Công thức	Vụ tơ			Vụ gốc I		
	Tỷ lệ cây bị chết do sâu hại (%)	Khả năng chống chịu bệnh hại	Khả năng chống đổ ngã	Tỷ lệ cây bị chết do sâu hại (%)	Khả năng chống chịu bệnh hại	Khả năng chống đổ ngã
VN08-16	5,69	Tốt	Tốt	5,57	Khá	Tốt
VN08-259	5,78	Tốt	Tốt	4,03	Tốt	Tốt
VN10-233	6,38	Tốt	Tốt	4,64	Tốt	Tốt
VN11-318	6,51	Tốt	Tốt	5,92	Khá	Tốt
VN11-320	6,93	Tốt	Tốt	4,11	Tốt	Tốt
VN12-14	7,46	Khá	Khá	5,06	Khá	Khá
VNN01	5,90	Tốt	Tốt	3,55	Tốt	Tốt
K84-200 (Đ/c)	7,14	Tốt	Tốt	6,11	Tốt	Tốt

Kết quả ghi trong bảng 3 cho thấy, mặc dù giai đoạn làm lông vườn cao mía bị hạn khá nặng, nhưng các giống đều có khả năng duy trì mật độ cây khá tốt. VN08-259 có mật độ cây cao, vụ tơ đạt trên 80 ngàn cây/ha và cao hơn khác biệt so với đối chứng (67,50 ngàn cây/ha), vụ gốc I đạt ở mức cao trên

Do sau khi trồng bị khô hạn nên tỷ lệ mọc mầm khá thấp, từ 29 đến 41%. Giống VN08-259 đạt trên 41% và tương đương đối chứng (37,89%). Khả năng tái sinh gốc đạt từ 0,82 đến 0,93 mầm/gốc và không có sự khác biệt về phương diện thống kê.

Sức đẻ nhánh trong suốt chu kỳ sinh trưởng vụ tơ và vụ gốc I của giống VN08-259 từ 1,18 đến 1,56 nhánh/cây mẹ và cao hơn khác biệt đối chứng về phương diện thống kê. Khả năng đẻ nhánh trên cho thấy VN08-259 là giống mía có khả năng đẻ nhánh từ mức khá đến cao (QCVN 01-131:2013/BNNTNT).

Kết quả theo dõi mức độ sâu hại được thể hiện trong bảng 2 cho thấy, các giống trong thí nghiệm có khả năng chống chịu sâu hại ở mức trung bình ở vụ mía tơ và từ trung bình đến khá trong vụ mía gốc I, VN08-259 có tỷ lệ cây bị chết do sâu đục thân gây hại ở mức thấp và thấp hơn so với giống đối chứng (dưới 8%).

Các giống và đối chứng đều có khả năng chống chịu bệnh hại khá tốt, chưa thấy xuất hiện bệnh trắng lá. Các giống VN12-14, VN08-16, VN11-318 bị bệnh than nhẹ. VN08-259 không bị nhiễm bệnh.

Ở cả vụ tơ và vụ gốc I các giống đều chống đổ ngã khá tốt, không hoặc bị đổ nhẹ, trừ VN12-14 dễ bị đổ ngã.

75 ngàn cây/ha và tương đương đối chứng (73,75 ngàn cây/ha).

Các giống có khối lượng cây ở mức trung bình khá, từ 1,20 đến 1,65 kg (vụ tơ) và từ 1,05 đến 1,33 kg (vụ gốc I). VN08-259 đạt từ 1,26 đến 1,41 kg và cao hơn khác biệt so với đối chứng về phương diện thống kê.

Bảng 3. Các yếu tố cấu thành năng suất của KNCB trồng tháng 01/2018
(vụ tơ 11 tháng tuổi, vụ gốc I 12 tháng tuổi)

Công thức	Vụ tơ		Vụ gốc I		Công thức	Vụ tơ		Vụ gốc I	
	Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)	Khối lượng cây (kg)	Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)	Khối lượng cây (kg)		Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)	Khối lượng cây (kg)	Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)	Khối lượng cây (kg)
VN08-16	61,25 ^{cd}	1,38 ^c	64,17 ^{cd}	1,16 ^{cd}	VN12-14	69,31 ^{bc}	1,47 ^{bc}	68,06 ^{bcd}	1,21 ^{bc}
VN08-259	82,64 ^a	1,41 ^{bc}	75,97 ^a	1,26 ^{abc}	VNN01	64,58 ^{cd}	1,65 ^a	70,97 ^{abc}	1,34 ^a
VN10-233	76,25 ^{ab}	1,36 ^{cd}	66,45 ^{cd}	1,32 ^{ab}	K84-200 (Đ/c)	67,50 ^{cd}	1,20 ^e	73,75 ^{ab}	1,05 ^d
VN11-318	68,19 ^{bcd}	1,24 ^{de}	62,65 ^d	1,22 ^{abc}	LSD _{0,05}	8,22	0,13	7,10	0,12
VN11-320	60,56 ^d	1,54 ^{ab}	65,14 ^{cd}	1,33 ^{ab}	CV (%)	6,82	5,31	5,92	5,54

Bảng 4. Năng suất thực thu và chữ đường của vụ tơ và vụ gốc I của KNCB trồng tháng 01/2018 (vụ tơ 11 tháng tuổi, vụ gốc I 12 tháng tuổi)

Công thức	Vụ tơ			Vụ gốc I		
	Tấn/ha	% vượt Đ/c	CCS (%)	Tấn/ha	% vượt Đ/c	CCS (%)
VN08-16	81,60 ^{cd}	5,19	11,87	66,53 ^d	-3,04	11,85
VN08-259	105,56 ^a	36,08	12,91	85,56 ^a	24,70	12,96
VN10-233	93,89 ^b	21,04	11,57	79,44 ^{ab}	15,79	11,62
VN11-318	81,18 ^{cd}	4,66	12,27	67,99 ^c	-0,91	12,85
VN11-320	79,24 ^d	2,15	11,40	75,07 ^{bc}	9,41	11,30
VN12-14	90,42 ^{bc}	16,56	11,77	74,51 ^{bc}	8,60	12,37
VNN01	98,33 ^{ab}	26,77	11,84	83,68 ^{ab}	21,96	11,76
K84-200 (Đ/c)	77,57 ^d	-	11,51	68,61 ^c	-3,04	11,94
LSD _{0,05}	10,88			9,59		
CV (%)	7,02			7,28		

Vụ tơ các giống có năng suất đạt từ 77,57 đến 105,56 tấn/ha, trong đó các giống VN08-259, VNN01, VN10-233 và VN12-14 có năng suất đạt trên 90 tấn/ha và vượt đối chứng từ 16,56 đến 36,08%. Vụ gốc I đạt từ 66,53 đến 85,56 tấn/ha, VN08-259, VNN01 đạt trên 83 tấn/ha và vượt đối chứng trên 20%, kể đến VN10-233 đạt trên 79 tấn/ha và vượt đối chứng trên 15% (Bảng 4).

Các giống có chữ đường ở mức cao, đạt trên 11,0 CCS, trong đó VN08-259 đạt cao nhất, trên 12,90 CCS và vượt đối chứng từ 1,02 đến 1,40 CCS, kể đến VN11-318 đạt trên 12,20 CCS và vượt đối chứng từ 0,76 đến 0,91 CCS.

Năng suất thực thu trung bình 2 vụ của các giống khá cao, đạt trên 70 tấn/ha, trong đó VN08-259 cao nhất (đạt 95,56 tấn/ha/vụ) và vượt đối chứng trên 30%, kể đến VNN01 (đạt trên 90 tấn/ha/vụ), vượt đối chứng trên 24% (Bảng 5).

Bảng 5. Năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS trung bình 2 vụ của KNCB tại Phú Yên trồng tháng 01/2018 (vụ tơ 11 tháng tuổi, vụ gốc I 12 tháng tuổi)

Công thức	Năng suất thực thu		CCS (%)	Năng suất quy 10 CCS	
	Tấn/ha/vụ	% vượt Đ/c		Tấn/ha/vụ	% vượt Đ/c
VN08-16	74,06	1,33	11,86	87,82	2,61
VN08-259	95,56	30,74	12,94	123,59	44,39
VN10-233	86,67	18,57	11,60	100,50	17,42
VN11-318	74,58	2,04	12,56	93,47	9,21
VN11-320	77,15	5,56	11,35	87,61	2,35
VN12-14	82,47	12,83	12,07	99,31	16,03
VNN01	91,01	24,51	11,80	107,44	25,52
K84-200 (Đ/c)	73,09	-	11,72	85,59	-

Các giống có chữ đường cao, tất cả đạt trên 11 CCS, trong đó VN08-259 đạt cao nhất 12,94 CCS, kể đến VN11-318 đạt 12,56 CCS và cao hơn đối chứng tương ứng 1,22 CCS và 0,84 CCS.

Do có năng suất cao, chất lượng tốt, VN08-259 có năng suất quy 10 CCS đạt trên 120 tấn/ha/vụ và cao hơn đối chứng trên 44%, kể đến VNN01 đạt trên 107 tấn/ha/vụ và vượt đối chứng trên 25%, VN10-233, VN12-14 vượt đối chứng trên 16%.

3.2. Kết quả khảo nghiệm sản xuất

Các giống mía mới và đối chứng trong khảo nghiệm sản xuất đều có năng suất khá cao, dao động từ 70,14 đến 91,81 tấn/ha, các giống VN08-259, VNN01, VN10-233 có năng suất đạt trên 80 tấn/ha và cao hơn khác biệt so với đối chứng (70,14 tấn/ha).

Bảng 6. Năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS của KNSX tại Phú Yên trồng tháng 01/2019 (vụ tơ, 11 tháng tuổi)

Công thức	Năng suất thực thu (tấn/ha)	CCS (%)	Năng suất quy 10 CCS	
			Tấn/ha	% vượt đối chứng
VN08-259	91,81 ^a	13,87	127,33	46,01
VN10-233	80,83 ^{bc}	12,38	100,09	14,77
VN12-14	77,71 ^{cd}	11,79	91,60	5,03
VNN01	87,57 ^{ab}	11,68	102,30	17,31
K84-200 (Đ/c)	70,14 ^d	12,43	87,21	-
<i>LSD</i> _{0,05}	8,38			
<i>CV</i> (%)	5,64			

Các giống mía mới và đối chứng có chữ đường đạt trên 11 CCS, trong đó cao nhất là VN08-259 đạt trên 13 CCS.

Năng suất quy 10 CCS của các giống đạt trên 85 tấn/ha. VN08-259 đạt cao nhất, (trên 127 tấn/ha), vượt đối chứng ở mức cao (46,01%), kể đến VNN01 vượt đối chứng ở mức khá (trên 17%).

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Qua theo dõi đánh giá khảo nghiệm cơ bản và khảo nghiệm sản xuất tại Phú Yên cho thấy giống mía VN08-259 thể hiện nhiều ưu điểm (khả năng chống chịu sâu, bệnh hại tốt, không bị đổ ngã, không hoặc ít khi trổ cờ, lưu gốc và chịu hạn tốt) và cho năng suất, chất lượng cao. Năng suất thực thu trung bình 2 vụ trong KNCB đạt 95,56 tấn/ha/vụ. Chữ đường đạt 12,94 CCS, năng suất quy 10 CCS đạt trên 120 tấn/ha/vụ và cao hơn đối chứng trên 44%. Năng suất thực thu trong KNSX đạt trên 90 tấn/ha, chữ đường đạt trên 13 CCS, năng suất mía quy 10 CCS đạt trên 127 tấn/ha, vượt đối chứng 46,01% và tỏ ra phù hợp với vùng mía của tỉnh Phú Yên.

4.2. Đề nghị

Công bố cho lưu hành giống mía VN08-259 vào sản xuất của tỉnh Phú Yên.

LỜI CẢM ƠN

Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp kinh phí cho nghiên cứu này thông qua đề tài “Nghiên cứu, chọn tạo giống mía và biện pháp kỹ thuật canh tác cho một số vùng trồng mía chính”, Viện Nghiên cứu Mía đường đã cung cấp giống mía làm vật liệu của nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2016. Báo cáo Tổng kết Hội nghị Mía đường niên vụ 2015/2016. Trong *Hội nghị Tổng kết Mía đường niên vụ 2015/2016*, TP. HCM, ngày 19/7/2016.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2017. Báo cáo Tổng kết Hội nghị Mía đường niên vụ 2016/2017. Trong *Hội nghị Tổng kết Mía đường niên vụ 2016/2017*, Thanh Hóa, ngày 27/9/2017.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2018. Báo cáo Tổng kết Hội nghị Mía đường niên vụ 2017/2018. Trong *Hội nghị Tổng kết Mía đường niên vụ 2017/2018*, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, ngày 13/9/2018.
- Cơ quan Phát triển Pháp**, 1999. Báo cáo Nghiên cứu ngành mía đường Việt Nam đến 2010-2020.
- QCVN 01-131:2013/BNNPTNT**. Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống mía.

Selection of VN08-259 sugarcane variety in Phu Yen province

Le Thi Thuong, Cao Anh Duong,
Vo Manh Hung, Nguyen Cuong Quyet, Hoang Thi Hanh

Abstract

Selection of VN08-259 sugarcane variety in Phu Yen province was carried out from January, 2018 to December, 2019, including basic testing and production trial. The basic testing was arranged in Completely Randomized Block Design (CRBD) in two seasons (Plant crop and 1st ratoon) with 3 replications. Four promising varieties were evaluated on production trial. The results showed that VN08-259 had good characteristics such as germination, strong tillering, fast growing, high resistance to pests, diseases and lodging, non-flowering or rarely, good ratooning, drought tolerance, high yield (over 90 tons/ha/season) and sugar content was from 12.94 to 13.87 % CCS, the cane yield was equivalent to 123 - 127 ton/ha/season 10 CCS and higher than the control variety by 44% and VN08-259 sugarcane variety could be suitable for ecological conditions of Phu Yen province.

Keywords: Sugarcane varieties, selection, Commercial Cane Sugar (CCS), cane yield

Ngày nhận bài: 26/3/2020
Ngày phản biện: 07/4/2020

Người phản biện: TS. Lê Quang Tuyền
Ngày duyệt đăng: 02/5/2020

KẾT QUẢ TẠO GIỐNG HOA LAY ƠN CHẤT LƯỢNG CAO VÀ KHÔNG BỊ KHÔ ĐẦU LÁ BẰNG LAI HỮU TÍNH

Nguyễn Thị Hồng Nhung¹, Bùi Thị Hồng Nhụy¹,
Bùi Thị Hồng¹, Đặng Văn Đông¹

TÓM TẮT

Hoa lay ơn (*Gladiolus* sp.) là loại cây sinh sản hữu tính nhưng được nhân giống bằng phương pháp vô tính. Giai đoạn 2015 - 2020, Viện Nghiên cứu Rau quả tiến hành tạo giống lay ơn bằng lai hữu tính từ nguồn vật liệu gồm 25 giống lay ơn được thu thập trong nước và nhập nội. Kết quả đã tạo ra được 3 giống lay ơn mới, GL2-20 có hoa màu đỏ/vàng, GL2-21 hoa màu hồng, GL2-22 hoa màu hồng cam; hoa đẹp, có từ 15 - 17 hoa/cành, tỉ lệ hoa cho thu hoạch đạt từ 90,7 - 93,8%; cây sinh trưởng tốt, ít bị bệnh khô đầu lá.

Từ khóa: Hoa lay ơn, dòng lai, giống mới, lai hữu tính, khảo nghiệm

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lay ơn (*Gladiolus* sp.) thuộc nhóm hoa có củ quan trọng, là loại hoa cắt được ưa chuộng trên thế giới và Việt Nam bởi kiểu dáng và màu sắc hoa đa dạng. Năm 2017, giá trị xuất khẩu củ giống hoa lay ơn từ Hà Lan đạt khoảng 34,4 triệu euro (Statista, 2019). Ở Việt Nam, hoa lay ơn rất được ưa chuộng (sản lượng chỉ đứng sau hoa cúc và hoa hồng) và là loại hoa có tiềm năng xuất khẩu cao. Hoa lay ơn được trồng từ rất lâu đời và đã hình thành nhiều vùng sản xuất lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Sơn La, Phú Yên và Đà Lạt. Hiện nay, diện tích trồng hoa lay ơn chiếm 14% tổng diện tích trồng hoa cả nước (Đặng Văn Đông, 2014).

Sản xuất hoa lay ơn ở nước ta hiện đang thiếu bộ giống tốt. Các giống đang trồng ở nước ta chủ yếu

được nhập nội từ Hà Lan, Trung Quốc; mặc dù có màu sắc đa dạng nhưng thích nghi kém, sinh trưởng yếu, đầu lá bị khô, chất lượng hoa không được như nơi nguyên gốc. Một số giống địa phương được nhân giống bằng phương pháp tách củ liên tục qua nhiều năm nên giống bị thoái hóa và màu sắc chủ yếu là màu đỏ. Hơn nữa, để giải quyết được vấn đề bản quyền giống thì tạo giống mới là yêu cầu cấp bách hiện nay.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 25 giống hoa lay ơn, có 21 giống nhập nội và 4 giống thu thập trong nước (1 giống từ Hải Phòng, 3 giống từ Bắc Giang). Củ giống có chu vi 10 - 12 cm, đã được xử lý phá ngủ.

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả